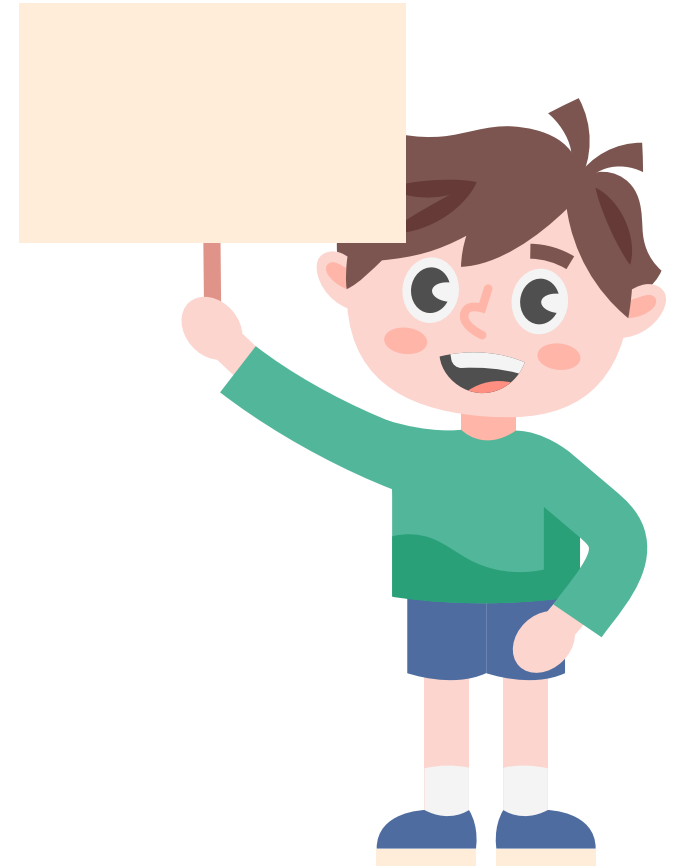


Nêu công dụng của từ điển?

Cung cấp thông tin về từ loại (danh từ, động từ, tính từ,...). Cung cấp cách sử dụng từ thông qua các ví dụ. Giúp hiểu nghĩa của từ.



Nêu các bước sử dụng từ điển tra nghĩa từ?

- Chọn từ điển phù hợp
- Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ cái đầu tiên của từ
- Tìm từ cần tra nghĩa
- Đọc nghĩa của từ
- Đọc ví dụ để hiểu thêm ý nghĩa và cách dùng từ.



Tiếng Việt

Luyện tập sử dụng từ điển



LUYỆN TẬP

1. Sử dụng từ điển tiếng Việt để tra cứu nghĩa của các từ chăm chỉ và kiên trì.

Chăm chỉ: chăm (có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn).

Kiên trì: Giữ vững, không thay đổi ý chí, ý định để làm việc gì đó đến cùng, mặc dù gặp nhiều khó khăn, trở lực. (Theo Từ điển tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên.)

2. Đọc tên các cuốn từ điển dưới đây và trả lời câu hỏi.



- a. Từ điển nào giúp em tìm được những từ đồng nghĩa với từ *chăm chỉ, kiên trì*?
- b. Em sử dụng từ điển nào để tìm hiểu nghĩa của thành ngữ *học một biết mười* hoặc thành ngữ *mắt thấy tai nghe*?

Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt
giúp tìm được những từ đồng nghĩa
với từ chăm chỉ, kiên trì.



Sử dụng Từ điển thành ngữ và tục ngữ để tìm hiểu nghĩa của thành ngữ học một biết mười hoặc thành ngữ mắt thấy tai nghe.





3. Tìm nghĩa của thành ngữ mắt thấy tai nghe dựa vào mẫu dưới đây:

M: Tìm nghĩa của thành ngữ *học một biết mười*.

Bước 1: Chọn từ điển thành ngữ.

Bước 2: Tìm mục từ bắt đầu bằng chữ H.

Bước 3: Tìm thành ngữ *học một biết mười*.

– Tìm tiếng *học*.

– Tìm thành ngữ *học một biết mười*.

Bước 4: Đọc nghĩa của thành ngữ học một biết mười.

Lưu ý: Đọc bảng chữ viết tắt để biết quy ước chữ viết tắt trong từ điển (Vd: ví dụ, Gngh: gần nghĩa,...).

Học một biết mười: thông minh (sáng dạ), từ điều học được, suy rộng ra biết nhiều hơn. Vd: Ngay từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã lanh lợi, học một biết mười. Gngh: học đâu hiểu đó.

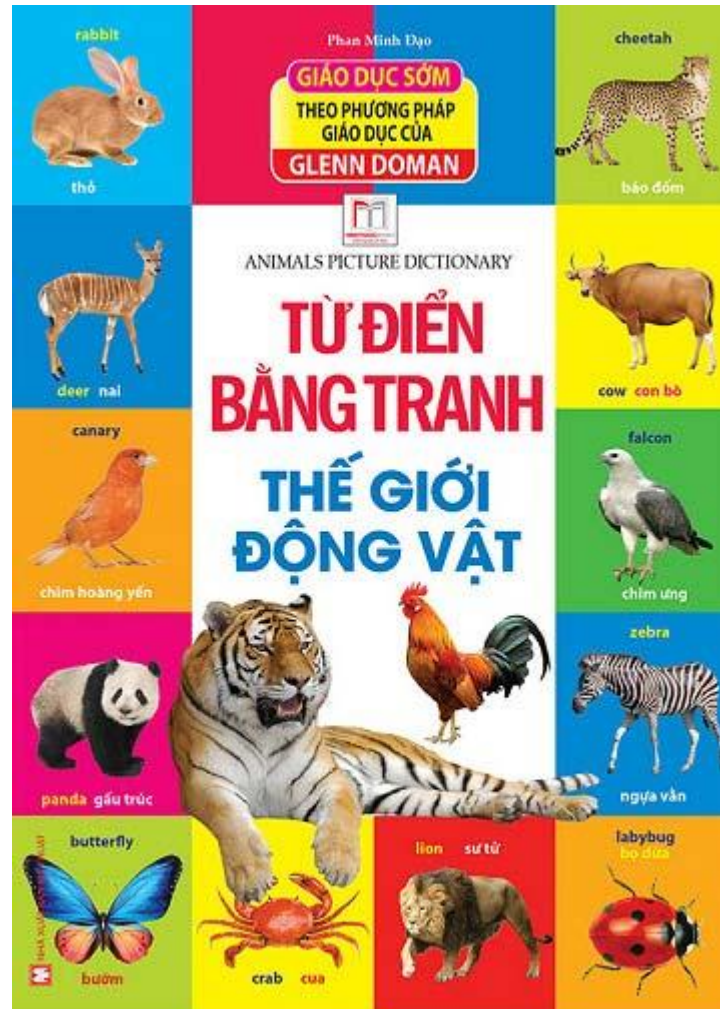


4. Nêu tên một số từ điển mà em biết.

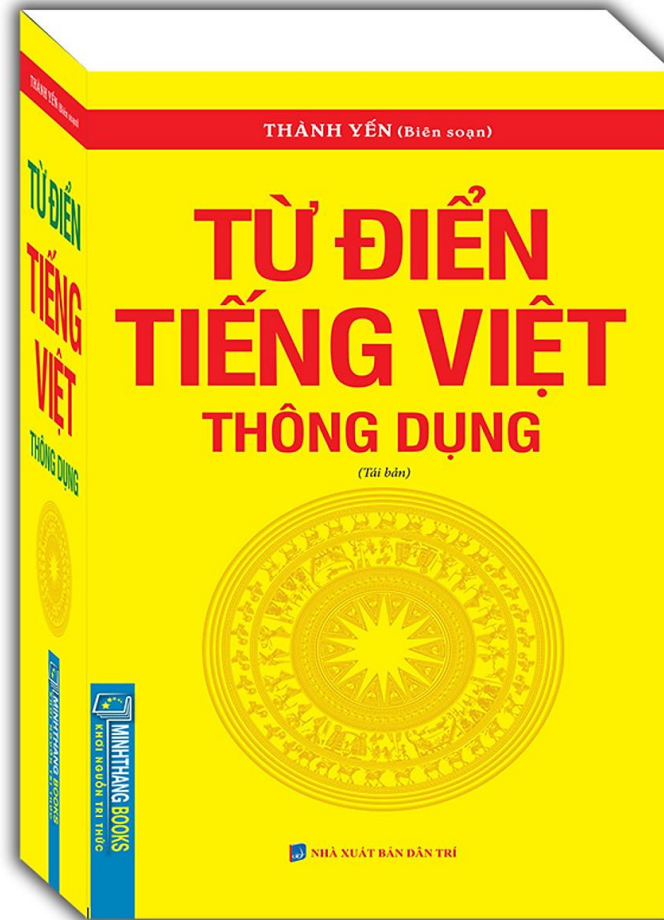
G:

- Từ điển Anh - Việt
- Từ điển bằng tranh - Thế giới động vật

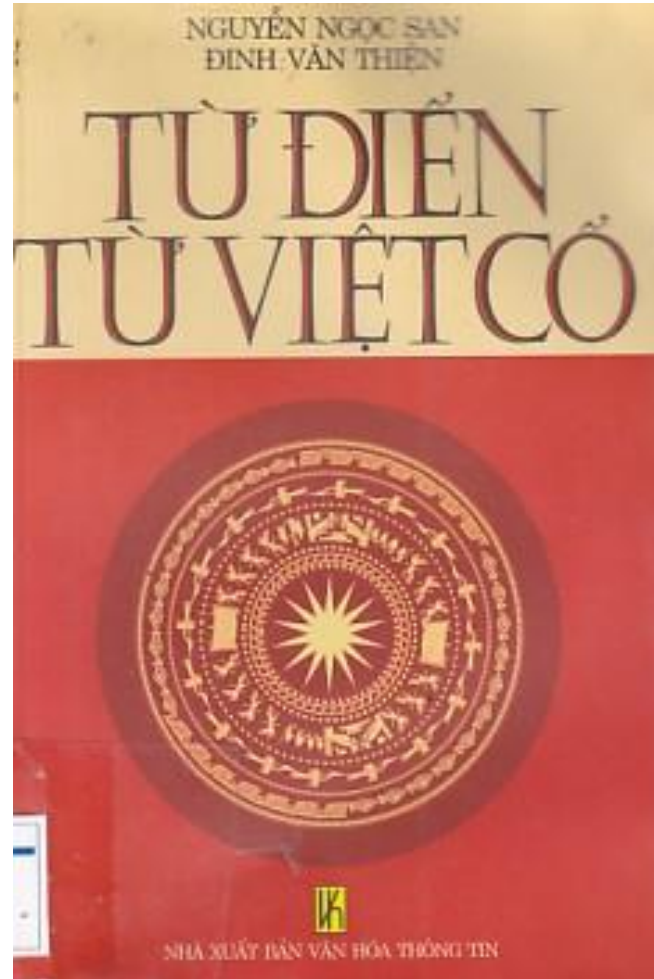
Từ điển bằng tranh – Thế giới động vật



Từ điển từ thông dụng tiếng Việt



Từ điển từ cổ tiếng Việt



VAN DUNG



A vintage television set with a dark wood-grain cabinet. The screen displays a sunburst pattern of red and yellow rays. Overlaid on the screen is the text 'VUA TIẾNG VIỆT' in a bold, pink, bubbly font with a white outline. The TV has several speaker grilles on the left and right sides, and control knobs and buttons on the right side of the cabinet.

**VUA
TIẾNG VIỆT**

Thi tìm nghĩa các thành ngữ/tục ngữ
trong từ điển

Ăn vóc học hay

Thi tìm nghĩa các thành ngữ/tục ngữ
trong từ điển

Bão táp mưa sa

Thi tìm nghĩa các thành ngữ/tục ngữ
trong từ điển

Chôn rau cắt rốn

Thi tìm nghĩa các thành ngữ/tục ngữ
trong từ điển

Hai sương một nắng



*Chúc các em
học tốt!*